

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định)

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	8,040,500	Tổng số chi	8,040,500
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	55,000	I. Chi đầu tư phát triển	3,094,221
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2,517,000	II. Chi thường xuyên	4,946,279
III. Thu bổ sung	5,468,500		
- Bổ sung cân đối ngân sách	3,301,400		
- Bổ sung có mục tiêu	2,167,100		
IV. Thu chuyển nguồn	-	III. Dự phòng	-

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã Quyết định)

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
1	2	3	4	5	6= 4/2	7= 5/3
Tổng số thu		20,068,995	0	8,040,500	0	40.06%
I. Các khoản thu 100%		730,747	0	55,000	0	7.53%
- Phí, lệ phí		16,733		15,000		89.64%
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		195,236		20,000		10.24%
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
- Đóng góp của nhân dân theo quy định		446,928				
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
- Thu khác		71,850		20,000		27.84%
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		8,508,452	0	2,517,000	0	29.58%
1. Các khoản thu phân chia		196,703	0	61,000	0	31.01%
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		8,367		8,000		95.61%
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		12,300		13,000		105.69%
- Lệ phí trước bạ nhà, đất		176,036		40,000		22.72%
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		8,311,749	0	2,456,000	0	29.55%
- Thu tiền sử dụng đất		8,238,599		2,400,000		29.13%
- Thuế giá trị gia tăng		49,998		40,000		80.00%
- Thuế TNCN		23,152		16,000		69.11%
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						

Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
IV. Thu chuyển nguồn		31,247				0.00%
V. Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		10,798,549	0	5,468,500	0	50.64%
- Bổ sung cân đối ngân sách		4,739,000		3,301,400		69.66%
- Bổ sung có mục tiêu		6,059,549		2,167,100		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã Quyết định)

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung	Dự toán năm 2021			Dự toán năm 2022			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8= 5/2	9=6/3	10= 7/4
Tổng số chi	14,699,000	9,500,000	5,199,000	8,040,500	3,094,221	4,946,279	54.70	32.57	95.14
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	414,493.5		414,493.5	448,291.8		448,291.8	108.15		108.15
- Chi dân quân tự vệ	299,484.3		299,484.3	322,082.6		322,082.6	107.55		107.55
- Chi trật tự an toàn xã hội	115,009.2		115,009.2	126,209.2		126,209.2	109.74		109.74
2. Chi giáo dục	4,399,054.2 ^a	4,399,054.2		2,400,000.0	2,400,000				
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-					
4. Chi y tế	-			20,160.0		20,160.0			
5. Chi văn hóa, thông tin	35,000.0		35,000.0	43,129.0		43,129.0	123.23		123.23
6. Chi phát thanh, truyền thanh	51,259.4		51,259.4	59,200.2		59,200.2	115.49		115.49
7. Chi thể dục, thể thao	25,000.0		25,000.0	14,400.0		14,400.0	57.60		
8. Chi bảo vệ môi trường	-								
9. Chi các hoạt động kinh tế	3,982,355.0 ^a	3,925,655.0	56,700.0	51,813.0	-	51,813.0	1.30	-	91.38
- Giao thông	3,950,355.0 ^a	3,925,655.0	24,700.0	29,340.0		29,340.0	0.74	-	118.79
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	32,000.0		32,000.0	22,473.0		22,473.0	70.23		70.23
- Thị chính	-			-					
- Thương mại, du lịch	-			-					
- Các hoạt động kinh tế khác	-			-					
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5,560,837.9 ^a	1,175,290.8	4,385,547.1	4,803,086.0	694,221.0	4,108,865.0	86.37	59.07	93.69
Trong đó: Quỹ lương	-			-					
10.1. Quản lý Nhà nước	4,176,045.6 ^a	1,175,290.8	3,000,754.8	3,354,022.0	694,221.0	2,659,801.0	80.32	59.07	88.64

[illegible]

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022
 (Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã Quyết định)

Đơn vị: 1.000 đồng

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2021	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2021	Dự toán năm 2022			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ		18,063,318	-	17,508,114	7,578,652	3,094,221.0	3,094,220.2	3,094,221.0	
I. Công trình chuyển tiếp		18,063,318	-	17,508,114	7,578,652	3,094,221.0	3,094,220.2	3,094,221.0	
Nhà hiệu bộ và phòng học chức năng trường THCS	2014-2015	4,921,767		4,980,232	2,181,099	1,000,000	1,000,000	1,000,000	
Nhà đa năng trường tiểu học	2018-2019	4,712,183		4,446,767	385,015	500,000.0	500,000.0	500,000.0	
Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng (ĐN 2) và cổng, tường rào trường mầm non	2017-2016	4,975,335		4,819,230	3,484,053	400,000.0	400,000.0	400,000.0	
Cổng, tường rào, san lấp mặt bằng và hệ thống thoát nước UBND xã	2015-2015	1,118,000		1,039,216	36	500,000.0	500,000.0	500,000.0	
Cải tạo, nâng cấp chợ Ty thôn Trung xã Thống Nhất và các hạng mục phụ trợ - giai đoạn 1	2021-2021	1,183,768		1,126,322	1,077,392	48,930.0	48,930.0	48,930.0	
Cải tạo, nâng cấp chợ Ty thôn Trung xã Thống Nhất và các hạng mục phụ trợ- giai đoạn 2	2021-2021	1,152,265		1,096,347	451,056.8	645,291.0	645,290.2	645,291.0	

694,221.0

KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân xã Quyết định xã)

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2021			Kế hoạch năm 2022		
	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
1	2	3	4	5	6	7
Tổng số						
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách						
+						
+						
+						
.....						
2. Các hoạt động sự nghiệp						
+						
+						
+						
+						
.....						

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi
Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi